



DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CHƯA CÓ ĐẦY ĐỦ CƠ SỞ DỮ LIỆU

STT	Thông tin về chủ sử dụng/người đại diện theo pháp luật của tổ chức					Thông tin thửa đất						Ghi chú		
	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ ghi trên GCN	Số thứ tự thửa đất ghi trên GCN	Số hiệu tờ bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Loại đất 1 (Mục đích sử dụng)		Ghi chú tình trạng thửa đất (xã nhập)
												Loại đất	Diện tích	
1	Đàm Văn Thuyền				thôn phước an			117	465	thôn phước an	25659.3	CLN	25659.3	chưa có gen
2	Đặng Đình Sự				thôn phước an			118	381	thôn phước an	65238.9	CLN	65238.9	chưa có gen
3	nông ngọc sơn				thôn phước an			118	392	thôn phước an	12248.5	CLN	12248.5	chưa có gen
4	phạm văn thống							118	369	thôn phước an	6611.7	CLN		chưa có gen, xem lại diện tích

5	phạm văn thống							118	370	thôn phước an	15563	CLN	15563	chưa có gen
6	không tìm thấy thông tin							119	35	phước an	1357.6	LUK		không tìm thấy dữ liệu thửa 35
7	nông văn thanh				thôn phước an			119	403	thôn phước an	1148.2	LUK	1148.2	chưa có gen
8	nông thị thủy linh				thôn phước an			119	241	thôn phước an	254.8	LUK	254.8	chưa có gen
9	nông văn ty				thôn phước an			119	45	thôn phước an	3686.2	ONT+CLN	3686.2	chưa có gen
10	nông văn phúc				thôn phước an			119	190	thôn phước an	545.6	CLN	545.6	chưa có gen.xác định lại chủ sdd
11	phan thị ninh				thôn phước an			119	177	thôn phước an	5392.9	LUK	5392.9	chưa có gen
12	chu văn tinh				thôn phước an			119	185	thôn phước an	4390.4	CLN	4390.4	chưa có gen

13	chu văn nhiên				thôn phước an			119	295	thôn phước an	2941.5	ONT+C LN	2941.5	chưa có gen.xác định lại chủ sdd
14	chu văn lưu				thôn phước an			119	455	thôn phước an	2243.3	LUK	2243.3	chưa có gen
15	chu văn lưu				thôn phước an			119	456	thôn phước an	724.6	LUK	724.6	chưa có gen
16	nông văn thuật				Thôn Phước An(Thôn 2, Đăng Hà)			119	376	Thôn Phước An(Thôn 2, Đăng Hà)	1206.3	CLN		Chưa có GCN
17	Lục Văn Quang				Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)			120	1156	Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)	7894.2	CLN		Chưa có GCN
18	Chu Văn Thành				Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)			120	513	Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)	342.3	CLN		Chưa có GCN
19	Nông Văn Lén				Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)			120	1034	Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)	1328.9	LUK		Chưa có GCN
20	Lương Văn Cường				Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)			120	997	Thôn Phước An(Thôn 1, Đăng Hà)	62.8	LUK		Chưa có GCN

21	Nông Thị Kín							120	945	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	312.7	LUK		Chưa có GCN
22	Nguyễn Thị Mai							120	1027	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	179.9	DNT+CLN		Chưa có GCN
23	Mông Văn Tùng							120	921	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	1186.6	LUK		Chưa có GCN
24	Nông Văn Cương							120	1001	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	711	LUK		Chưa có GCN
25	Tài							120	889	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	266	LUK		Chưa có GCN
26	Hoàng Thị La							120	1153	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	6259.7	CLN		Chưa có GCN
27	Nông Thị Kín							120	962	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	751.4	LUK		Chưa có GCN
28	không có thông tin							120	1095	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	2356.1	CLN		Chưa có GCN

29	Triệu Văn Báo							120	1127	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	1985	CLN		Chưa có GCN
30	Triệu Thị Ngoan							120	1138	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	7311.5	CLN		Chưa có GCN
31	Hoàng Văn Quý							120	1074	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	527.7	LUK		Chưa có GCN
32	Nông Văn Lén							120	1135	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	6825	CLN		Chưa có GCN
33	Triệu Thị Ngoan							120	1137	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	84549.7	LUK		Chưa có GCN
34	Hoàng Văn Kiên							120	1108	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	420.4	CLN		Chưa có GCN
35	Nông Thị Kín							120	944	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	613.2	LUK		Chưa có GCN
36	Lục Văn Tung							120	1017	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	857.6	LUK		Chưa có GCN

37	Triệu Văn Lịch							120	1128	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	7660.8	CLN		Chưa có GCN
38	Lương Văn Cường							120	1144	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	6086.2	CLN		Chưa có GCN
39	Tài							120	890	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	238.6	LUK		Chưa có GCN
40	Nông Văn Lén							120	1018	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	1135.7	LUK		Chưa có GCN
41	Nông Văn Cường							120	1094	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	890.2	CLN		Chưa có GCN
42	Lương Văn Tền							120	992	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	1075.6	CLN		Chưa có GCN
43	Nông Thị Như							120	1047	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	1347.5	CLN		Chưa có GCN
44	Tài							120	891	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	374.6	LUK		Chưa có GCN

45	La Thị Vương							120	1158	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	478.6	CLN		Chưa có GCN
46	Nông Thị Kín							120	974	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	816.9	LUK		Chưa có GCN
47	Lục Văn Tung							120	1033	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	1104.6	LUK		Chưa có GCN
48	Mã Thị Thanh							120	896	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	405.6	DNT+CLN		Chưa có GCN
49	Hoàng Văn Quý							120	1084	Thôn Phước An, xã Phước Sơn (Thôn 1 Đăng Hà)	151.7	LUK		Chưa có GCN
50	Đào Thị Việt Thu		Thôn 5 Đăng Hà cũ			32		177	10	Thôn Phước An	20378.3	CLN		Chưa có GCN HS xét duyệt loại
51	Hoàng Văn Thông		Thôn 4 Đăng Hà cũ			34		179	190	Thôn Phước An	140	CLN		Chưa có GCN
52	Nguyễn Thị Thu Thảo		Thôn 4 Đăng Hà cũ			35		180	294	Phước an	724.3	DNT+CLN		Tra chưa thấy GCN nằm cạnh thửa đất Tô Thanh Bảy

53	Lý Văn Xê					46		191	152	Thôn Phước An, xã Phước Sơn	3994.1	LUK		Chưa có GCN
54	Đình Văn Hải							20	25	Phước Tiến	7042.7	CLN		Chưa có GCN
55	Công ty Thiên Nam							24	2	Phước Tiến	27013.5	CLN		Không tìm thấy dữ liệu
56	Tô Văn Lộc							29	97	Phước Tiến	10843.2	CLN		Chưa có GCN
57								32	64	Phước Tiến	2761.4	NTS		Không tìm thấy dữ liệu
58	Nguyễn Thị Vân Anh							32	95	Phước Tiến	7097.4	CLN		Chưa tìm thấy thông tin sổ
59	Dương Mậu Minh							36	181	Phước tiến	324.6	ONT+CLN		Chưa tìm thấy thông tin sổ
60	Nguyễn Đình Thanh							43	62	Phước Tiến	8867.1	CLN		Chưa có GCN

61								54	128	Phước Tiến	56190.1	LNC		Không tìm thấy dữ liệu
62	Phan công thắng							107	396	Phước Thịnh	29995.5	ONT+C LN		chưa có gcn
63								109	8	Thôn Phước Thịnh (Thôn 4)	21558.4	CLN		Chưa có GCN, vắng chủ
64	Nguyễn Thị Kim Loan							111	316	Thôn 5 (Thôn Phước Thịnh)	4092.4	CLN		Chưa có GCN
65								111	360	Thôn 5 (Thôn Phước Thịnh)	1500.2	CLN		Không tìm thấy dữ liệu
66	Bùi Thị Hương (BDS)							111	138	Thôn 5 (Thôn Phước Thịnh)	568.5	CLN		Chưa có GCN, vắng chủ
67	Điền Liên							111	305	Phước Thịnh	13604.6	CLN		Chưa có GCN
68	Đặng Thành Công							111	132	Phước Thịnh	12079.4	CLN		Chưa có GCN

69	Văng chủ							111	147	Phước Thịnh	5544.5	CLN		Chưa có GCN
70	Văng chủ							111	249	Phước Thịnh	727.9	CLN		Chưa có GCN
71	Điều Liên							111	141	Phước Thịnh	1342.4	CLN		Chưa có GCN
72	Văng chủ							114	240	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 4, Thôn 5)	2544.7	CLN		Chưa có GCN
73	Phạm Văn Đại							114	192	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 4, Thôn 5)	6256.3	CLN		Chưa có GCN
74	Nguyễn Thị Bá							121	41	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 6)	20608.1	DNT+CLN		Chưa có GCN
75	Nguyễn Minh Đảo				Tiền Giang			121	40	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 6)	16138.6	DNT+CLN		Chưa có GCN
76	Nguyễn Văn Khánh							122	68	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 6)	254.8	DDT+CLN		Chưa có GCN

77	Không có thông tin					16		124	124	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 6)	2829.8	CLN		Chưa có GCN
78	Không có thông tin					16		124	198	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 6)	563.3	DNT+CLN		Chưa có GCN
79	Điều Biên					16		124	87	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn (Thôn 6)	1452.3	DNT+CLN		Chưa có GCN
80	Không có thông tin							127	0	Thôn Phước Thịnh, xã Phước Sơn				Chưa có GCN
81	Liễu Thị Bưởi							108	167	Thôn 8 (Thôn Phước Lộc)	126.8	CLN		Chưa có GCN, vắng chủ
82	Nguyễn Quốc Đạt	t7						108	201	Thôn 8 (Thôn Phước Lộc)	424.2	CLN		Chưa có GCN, vắng chủ
83	Hoàng Văn Nheo	t8						108	145	Thôn 8 (Thôn Phước Lộc)	5936.5	CLN		Chưa có GCN
84	Nguyễn Văn Dũng	t4						109	274	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	41063	CLN		Chưa có GCN

85	Lăng Thị Viên							109	329	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	21041.8	ONT+C LN		Chưa có GCN
86	Trần Văn Quyết							109	122	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	22098.8	CLN		Chưa có GCN
87	Trần Văn Hoàng Bình							109	37	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	17848.2	CLN		Chưa có GCN
88	Nông Văn Đà							109	47	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	11650.3	CLN		Chưa có GCN
89	Nông Văn Đà							109	57	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	9523.7	CLN		Chưa có GCn
90	Nguyễn Văn Hùng							109	173	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	300.8	CLN		Chưa có GCN, vắng chủ
91	Võ Văn Phận							109	345	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	4581.6	CLN		Chưa có GCN
92	Lương Thế Tài - 0976800728							109	256	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	49456.3	ONT+C LN		Chưa có GCN, vắng chủ

93	TRẦN MINH HOẠT	0377076336 vợ						109	250	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	10230.5	CLN		Chưa có GCN
94	Ngô Văn Độ	t7			Phước Lộc			109	293	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	12725.9	CLN		Chưa có GCN
95	Bùi Văn Châu				Ninh Bình			109	261	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	25273.8	CLN		Chưa có GCN
96	Đào Thị Nguyệt Minh				Phước Lộc			109	228	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	4986.5	CLN		Chưa có GCN
97	Trường mẫu giáo Phước Sơn							109	454	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	4719.9	DGD		Chưa có GCN
98								109	0	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)				k có dữ liệu
99	Phan Thị Nụ	26173011688	1973		Bình Dương			110	168	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	50.7	CLN		Chưa có GCN
100	Hoàng Văn Nghiêm	20085010829	1985		Phước Sơn			110	166	Thôn 7 (Thôn Phước Lộc)	1836.7	CLN		Chưa có GCN

101	Chiều Di Phóng							112	7	Phước Lộc	18538.7	ONT+CLN		Chưa có GCN
102	TRần Minh Hoạt	0377076336 vợ						113	32	Phước Lộc	1459.7	CLN		Chưa có GCN
103	Nông Thị Khánh	t3 gần nhà cô thoa vietel						113	167	Phước Lộc	9340.8	CLN		Chưa có GCN
104	đất ông việt, ông dậu ngã 3 xe vàng	giáp triệu văn năm						113	295	Phước Lộc	15534.5	CLN		Chưa có GCN
105	Phóng Tểu	t8						113	195	Phước Lộc	1186.4	CLN		Chưa có GCN
106	Phan Vũ Trung	giáp trần văn hùng t2						113	317	Phước Lộc	844.1	NTS		Chưa có GCN
107	Người sai gòn nhờ ông cộng lh							113	467	Phước Lộc	10764.7	NTS		Chưa có GCN
108	Đúng Thanh Hòa	0988907359						113	472	Phước Lộc	3729.1	NTS		Chưa có GCN

109	Dương Á Sám	t7						113	85	Phước Lộc	68141.7	CLN		Chưa có GCN
110	Phạm Thị Nguyệt							113	542	Phước Lộc	965.9	CLN		Chưa có GCN
111	Lý Văn Đới	t7						113	485	Phước Lộc	48.5	CLN		Chưa có GCN
112	Lý Minh Chúng	t7						113	46	Phước Lộc	2981.9	CLN		Chưa có GCN
113	Lâm Ngọc Vinh	t7						113	129	Phước Lộc	30116.7	CLN		Chưa có GCN
114	Hoàng Văn Huấn	t7						113	101	Phước Lộc	3865.9	CLN		Chưa có GCN
115	Nghĩa địa							113	214	Phước Lộc	8821.2	NTD		Chưa có GCN
116	Trường tiểu học Phước Sơn							113	588	Phước Lộc	3784.9	ONT+C LN		Đã có GCN

117	Lăng Thị Viên	t7						113	9	Phước Lộc (Thôn 7)	9932.5	CLN		Chưa cấp GCN
118	Bùi Đức Chung	t7						113	17	Phước Lộc	15640.3	CLN		Chưa cấp GCN
119	Đinh Văn Luận	t7						113	589	Phước Lộc	1358.8	CLN		Chưa cấp GCN
120	Lăng Thị Viên							113	3	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 7)	4838.7	CLN	4838.7	Chưa có GCN
121	Hồ Thị Huế	0393303325				9		113	204	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 2, Thôn 7)	823.1	CLN	12508.9	Chưa có GCN
122	Lê Văn Tuất	t3						114	180	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 2, Thôn 3)	4299.3	CLN	4299.3	Chưa có GCN
123	Lê Văn Tuất	t3						114	283	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 2, Thôn 3)	1681.5	ONT+C LN	1681.5	Chưa có GCN
124	Nông Văn Tùy	t3						114	139	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 2, Thôn 3)	19625.5	CLN		Chưa có GCN

125	huỳnh thị ngã	t3				10		114	138	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 3)	28981.8	CLN	28981.8	Chưa có GCN
126	chủ đồng xoài giáp hoàng văn đức	t3						114	147	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 2, Thôn 3)	9098.6	CLN	9098.6	Chưa có GCN
127	Phạm Văn Mỹ	t3						140	99	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn	20594.6	CLN		Chưa có GCN
128	Tô Thị Kim Hồng	t1						142	66	Thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn (Thôn 1)	8796.2	DNT+CLN		Chưa có GCN
129								202	48	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10258.5	CLN	an đất theo chương trình 270
130								202	27	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10935.9	CLN	an đất theo chương trình 270
131								202	19	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5081.3	CLN	an đất theo chương trình 270
132								202	46	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5234.9	CLN	an đất theo chương trình 270

133								202	11	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10004.5	CLN	in đất theo chương trình 270
134								202	13	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10028.7	CLN	in đất theo chương trình 270
135								202	3	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		1611.7	CLN	in đất theo chương trình 270
136								202	45	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		9096	CLN	in đất theo chương trình 270
137								202	44	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10034.7	CLN	in đất theo chương trình 270
138								202	37	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5033.9	CLN	in đất theo chương trình 270
139								202	31	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10021.4	CLN	in đất theo chương trình 270
140								202	61	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5046.7	CLN	in đất theo chương trình 270

141								202	63	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		9033.5	CLN	in đất theo chương trình 270
142								202	53	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10200.9	CLN	in đất theo chương trình 270
143								202	51	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5016.7	CLN	in đất theo chương trình 270
144								202	28	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7068.4	CLN	in đất theo chương trình 270
145								202	18	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		6499.2	CLN	in đất theo chương trình 270
146								202	62	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10055.8	CLN	in đất theo chương trình 270
147								202	26	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7088.2	CLN	in đất theo chương trình 270
148								202	40	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10192.3	CLN	in đất theo chương trình 270

149								202	47	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10693.4	CLN	in đất theo chương trình 270
150								202	23	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		4247.2	CLN	in đất theo chương trình 270
151								202	60	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10029	CLN	in đất theo chương trình 270
152								202	41	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		8003.8	CLN	in đất theo chương trình 270
153								202	16	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7005.4	CLN	in đất theo chương trình 270
154								202	32	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7101.9	CLN	in đất theo chương trình 270
155								202	56	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5219.1	CLN	in đất theo chương trình 270
156								202	33	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10096.8	CLN	in đất theo chương trình 270

157								202	22	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		4234.7	CLN	in đất theo chương trình 270
158								202	36	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5029.6	CLN	in đất theo chương trình 270
159								202	5	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7073.2	CLN	in đất theo chương trình 270
160								202	25	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10047.9	CLN	in đất theo chương trình 270
161								202	17	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		4025.9	CLN	in đất theo chương trình 270
162								202	7	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5004.5	CLN	in đất theo chương trình 270
163								202	12	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		8007.9	CLN	in đất theo chương trình 270
164								202	39	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5008.4	CLN	in đất theo chương trình 270

165								202	59	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5023.5	CLN	in đất theo chương trình 270
166								202	9	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10629.8	LNC	in đất theo chương trình 270
167								202	34	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10373.6	CLN	in đất theo chương trình 270
168								202	2	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10242.5	CLN	in đất theo chương trình 270
169								202	29	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		4097.4	CLN	in đất theo chương trình 270
170								202	38	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		5001.2	CLN	in đất theo chương trình 270
171								202	6	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10096.3	CLN	in đất theo chương trình 270
172								202	55	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10044.3	CLN	in đất theo chương trình 270

173								202	20	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7999.7	CLN	in đất theo chương trình 270
174								202	50	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		1502	CLN	in đất theo chương trình 270
175								202	58	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7115.4	CLN	in đất theo chương trình 270
176								202	15	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10016.9	CLN	in đất theo chương trình 270
177								202	42	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10128.9	CLN	in đất theo chương trình 270
178								202	10	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10080.7	CLN	in đất theo chương trình 270
179								202	30	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10355.4	CLN	in đất theo chương trình 270
180								202	4	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10089.9	CLN	in đất theo chương trình 270

181								202	1	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10183.9	CLN	an đất theo chương trình 270
182								202	43	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		6506.3	CLN	an đất theo chương trình 270
183								202	24	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		10300	CLN	an đất theo chương trình 270
184								202	14	Thôn Phước Hòa (Thôn 10 TN)		7001.4	CLN	an đất theo chương trình 270
185								203	5	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		4992.2	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
186								203	2	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		2012.6	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
187								203	19	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5046.7	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
188								203	9	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		6548	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199

189								203	22	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		2852.1	BCS	Đất Tại Tiểu khu 199
190								203	28	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		10096.3	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
191								203	1	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5024.2	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
192								203	15	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5010.8	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
193								203	12	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5003.4	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
194								203	27	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		6092	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
195								203	13	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5003.5	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
196								203	24	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		4074.4	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199

197								203	3	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		7004.6	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
198								203	21	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		7063.8	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
199								203	7	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5020.4	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
200								203	16	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		2151.4	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
201								203	14	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		7011.1	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
202								203	8	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		2026.4	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
203								203	20	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5114.4	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
204								203	25	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		10455.9	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199

205								203	6	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		2068.2	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
206								203	11	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5041.8	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
207								203	23	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		10392.6	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
208								203	4	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5033.1	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
209								203	26	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		10111.1	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
210								203	18	Thôn Phước Thịnh (Thôn 6)		5025.1	CLN	Đất Tại Tiểu khu 199
211								204	14	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		1213.6	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
212								204	22	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		3946.9	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205

213								204	20	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		7031.9	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
214								204	25	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10011.4	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
215								204	4	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		5133	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
216								204	15	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		6461.6	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
217								204	11	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		7115	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
218								204	26	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10098.9	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
219								204	9	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		5246.2	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
220								204	13	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		3225.1	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205

221								204	24	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10018	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
222								204	27	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10057	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
223								204	2	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		7058.8	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
224								204	18	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		651.7	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
225								204	6	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10639.6	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
226								204	7	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10161.1	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
227								204	3	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10312	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
228								204	1	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10386.4	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205

229								204	10	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10146.1	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
230								204	21	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		10039.7	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
231								204	8	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		4617.7	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
232								204	23	Thôn Phước Thịnh (Thôn 5)		11327.4	RDD	Đất Tại Tiểu khu 205
233								205	28	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9001.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
234								205	36	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8752	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
235								205	9	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9008.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
236								205	35	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8735.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

237								205	8	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9004.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
238								205	34	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8620.9	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
239								205	42	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8625.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
240								205	26	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9012.4	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
241								205	22	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8558.9	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
242								205	11	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8552.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
243								205	2	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9022	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
244								205	3	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9020.5	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

245								205	7	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8552.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
246								205	29	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		4367.9	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
247								205	17	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9024.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
248								205	40	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8752.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
249								205	38	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8790.4	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
250								205	27	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8757.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
251								205	4	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9009	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
252								205	16	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8982.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

253								205	24	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8618.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
254								205	15	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9023.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
255								205	31	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9036.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
256								205	30	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		4365.5	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
257								205	39	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8763.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
258								205	37	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8766.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
259								205	13	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8560.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
260								205	25	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8628.2	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

261								205	41	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8750.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
262								205	19	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8649.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
263								205	6	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8560	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
264								205	5	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8553.2	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
265								205	21	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8552.9	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
266								205	1	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8552.4	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
267								205	23	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8759.5	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
268								205	43	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8784	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

269								205	18	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9011.2	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
270								205	14	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		9014.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
271								205	44	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8841.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
272								205	12	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8552.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
273								205	33	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8615.5	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
274								205	10	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8557.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
275								205	46	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8361.9	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
276								206	5	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8506	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

277								206	1	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8512.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
278								206	12	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		10008.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
279								206	6	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8565.5	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
280								206	4	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8512.4	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
281								206	2	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8510.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
282								206	3	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8575.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
283								206	15	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		2810.9	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
284								206	14	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		10024.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

285								206	10	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8509.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
286								206	13	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		10066.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
287								206	8	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8566.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
288								206	7	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8555.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
289								206	16	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		10019.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
290								206	11	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8510.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
291								207	4	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8766.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
292								207	8	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8610.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

293								207	2	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8773.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
294								207	6	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8760.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
295								207	3	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8740.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
296								207	1	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8774.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
297								208	4	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8365.9	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
298								208	20	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8377.5	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
299								208	7	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8627.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
300								208	17	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8780.4	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

301								208	5	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8764.3	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
302								208	12	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8620.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
303								208	23	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		166582	RSX	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
304								208	3	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8362.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
305								208	15	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8375.5	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
306								208	8	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8724.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
307								208	11	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8759.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
308								208	14	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8376	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)

309								208	19	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8364.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
310								208	69	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8759.9	LNC	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
311								208	16	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8781.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
312								208	6	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8615.7	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
313								208	10	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8370.1	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
314								208	1	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8624.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
315								208	2	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8779.6	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)
316								208	9	Thôn Phước Thiện (Thôn 12 TN)		8372.8	CLN	Đất theo chương trình 193 Đăng Hà (xã Đăng Hà cũ)